

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP để thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chăn nuôi gia súc, gia cầm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ và Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 về việc thu hồi đất thuê của ông Nguyễn Thành Nhân, chuyển mục đích sử dụng đất, đồng thời cho Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP thuê đất để thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và chăn nuôi gia súc, gia cầm;

Căn cứ Quyết định số 2701/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 về việc điều chỉnh Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 của UBND tỉnh.



Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 764/TTr-STNMT ngày 08/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP để thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chăn nuôi gia súc, gia cầm, cụ thể như sau:

1. Mục đích định giá đất: Xác định giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần.

2. Thông tin về khu đất cần định giá

- Khu đất tọa lạc tại xã Nha Bích, huyện Chơn Thành.

- Tổng diện tích khu đất: 3.311.646,3 m², cụ thể:

+ Đất nông nghiệp khác (gồm đất trại chăn nuôi, đất trồng nấm, rau, củ, quả): 866.156,2 m².

+ Đất phi nông nghiệp khác (gồm đất sân phơi, kho chứa, nhà nghỉ, nhà điều hành): 124.702,5 m².

+ Đất giao thông (gồm đất bãi đậu xe, đất giao thông, đất cây xanh): 491.755,8 m².

+ Đất trồng cây lâu năm (đất trồng chuối và đất trồng cây lâu năm còn lại do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thành Nhân): 1.730.063,6 m².

+ Đất trồng cây hàng năm khác (đất trồng cỏ): 78.968,2 m².

+ Đất hầm xử lý nước thải (DRA): 20.000,0 m².

- Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp khác (gồm đất trại chăn nuôi, đất trồng nấm, rau, củ, quả), đất phi nông nghiệp khác (gồm đất sân phơi, kho chứa, nhà nghỉ, nhà điều hành, đất giao thông (gồm đất bãi đậu xe, đất giao thông, đất cây xanh), đất trồng cây lâu năm (gồm đất trồng chuối và đất trồng cây lâu năm còn lại do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thành Nhân), đất trồng cây hàng năm khác (đất trồng cỏ), đất hầm xử lý nước thải (DRA).

- Thời điểm xác định giá: Tháng 12/2019.

3. Kết quả xác định giá đất

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Đối với diện tích đất nông nghiệp khác (gồm đất trại chăn nuôi, đất trồng nấm, rau, củ, quả). Đất thuộc khu vực: 01	866.156,20		102.936.601.277
1	Vị trí 1	655.542,50	118.843	77.906.637.328
2	Vị trí 3	210.613,70	118.843	25.029.963.949

II	Đối với diện tích đất phi nông nghiệp khác (gồm đất sân phơi, kho chứa, nhà nghỉ, nhà điều hành). Đất thuộc khu vực: 03; Ven trục giao thông chính; Các đường liên xã; Toàn tuyến; HSĐC: 1,1	124.702,50		44.549.444.522
1	Vị trí 1	22.871,00	599.459	13.710.226.789
2	Vị trí 2	19.970,00	408.722	8.162.178.340
3	Vị trí 3	30.921,00	340.602	10.531.754.442
4	Vị trí 4	50.940,50	238.421	12.145.284.951
III	Đối với diện tích đất giao thông (gồm đất bãi đậu xe, đất giao thông, đất cây xanh). Đất thuộc khu vực: 03; Ven trục giao thông chính; Các đường liên xã; Toàn tuyến; HSĐC: 1,1	491.755,80		147.911.027.681
a	Đối với diện tích 181.010,0m ²	181.010,00		73.822.703.299
1	Vị trí 1	74.026,00	599.459	44.375.551.934
2	Vị trí 2	14.936,00	408.722	6.104.671.792
3	Vị trí 3	13.665,00	340.602	4.654.326.330
4	Vị trí 4	78.383,00	238.421	18.688.153.243
b	Đối với diện tích 310.745,8m ²	310.745,80		74.088.324.382
1	Vị trí ngoài 360m	310.745,80	238.421	74.088.324.382
IV	Đối với diện tích đất trồng cây lâu năm (đất trồng chuối và đất trồng cây lâu năm còn lại do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thành Nhân)	1.730.063,60		205.605.948.415
a	Đối với diện tích 1.147.183,0m ² . Đất thuộc khu vực: 01	1.147.183,00		136.334.669.269
1	Vị trí 1	709.461,20	118.843	84.314.497.392
2	Vị trí 4	437.721,80	118.843	52.020.171.877
b	Đối với diện tích 582.880,6m ² . Đất thuộc khu vực: 03	582.880,60		69.271.279.146
1	Vị trí 1	582.880,60	118.843	69.271.279.146
V	Đối với diện tích đất trồng cây hàng năm khác (đất trồng cỏ). Đất thuộc khu vực: 01	78.968,20		9.384.817.793
1	Vị trí 2	78.968,20	118.843	9.384.817.793

VI	Đối với diện tích đất hầm xử lý nước thải (DRA). Đất thuộc khu vực: 03; Ven trục giao thông chính; Các đường liên xã; Toàn tuyến; HSĐC: 1,1	20.000,00		4.768.420.000
a	Đối với diện tích 1.018,0m ² .	1.018,00		242.712.578
1	Vị trí 4	1.018,00	238.421	242.712.578
b	Đối với diện tích 18.982,0m ² .	18.982,00		4.525.707.422
1	Vị trí ngoài 360m	18.982,00	238.421	4.525.707.422
	Tổng cộng:	3.311.646,30		515.156.259.688
	Làm tròn:			515.156.260.000
Bảng chữ: Năm trăm mười lăm tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng				

Ghi chú: Đơn giá đất nêu trên tính cho thời hạn sử dụng đất là 50 năm.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KT;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT.(Trung)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh